

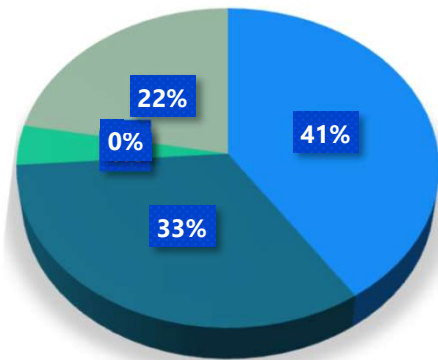
CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	16,200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-16.9%	-38.6%	4.5%

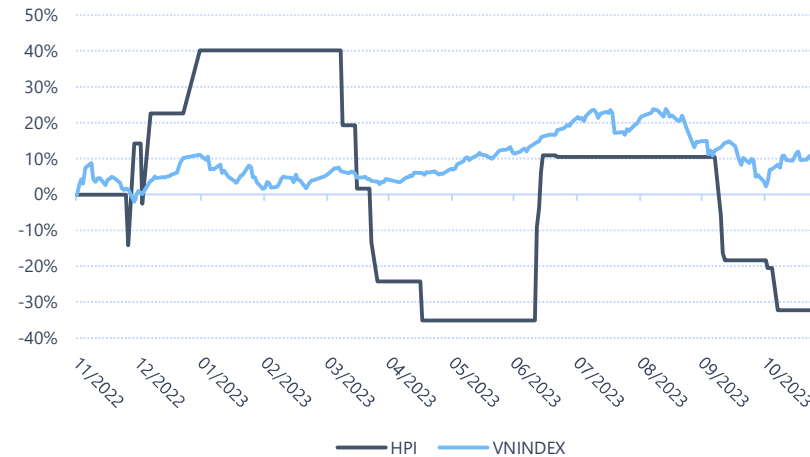
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,500 - 33,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	972
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.13

Cơ cấu cổ đông



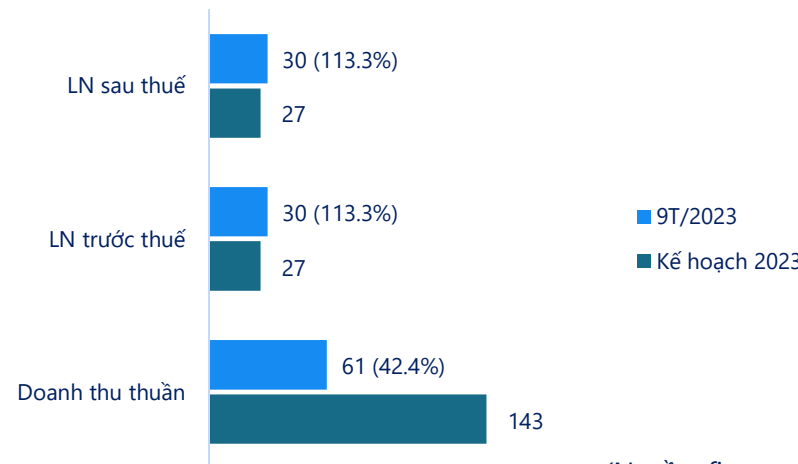
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

20.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.7 | -3.1%

Cùng kỳ: ↘ 1.7 | -7.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

60.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 6.6 | -9.8%

LN thuần

Q3 2023

11.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.3 | +2.4%

Cùng kỳ: ↘ 5.1 | -30.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

29.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.3 | +0.9%

LNTT

Q3 2023

11.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.3 | +2.4%

Cùng kỳ: ↘ 5.2 | -30.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

30.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.4 | -1.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPI

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	20.5	22.2	-7.9%	60.7	67.3	-9.8%
Giá vốn hàng bán	11.2	12.3	-8.8%	38.6	45.9	-15.9%
Lợi nhuận gộp	9.3	10.0	-6.7%	22.1	21.4	3.4%
Doanh thu HĐTC	10.9	15.0	-27.7%	34.1	32.0	6.6%
Chi phí tài chính	-	-	-	2.8	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	0.6	0.7	-9.7%	2.3	3.0	-23.3%
Chi phí QLDN	7.9	7.5	5.1%	21.9	21.5	2.3%
LN thuần từ HĐKD	11.6	16.8	-30.6%	29.2	28.9	0.9%
LN khác	0.3	0.4	-28.4%	1.0	1.7	-42.0%
LN trước thuế	11.9	17.2	-30.5%	30.2	30.6	-1.4%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	11.9	17.2	-30.5%	30.2	30.6	-1.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	11.9	17.2	-30.5%	30.2	30.6	-1.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.3	17.3	20.6	30.5	20.4	1.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	1.9	16.6	21.1	8.8	6.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	1.5	1.5	-	-	1.5
Lưu chuyển tiền thuần	5.9	2.3	38.1	-	-	6.3

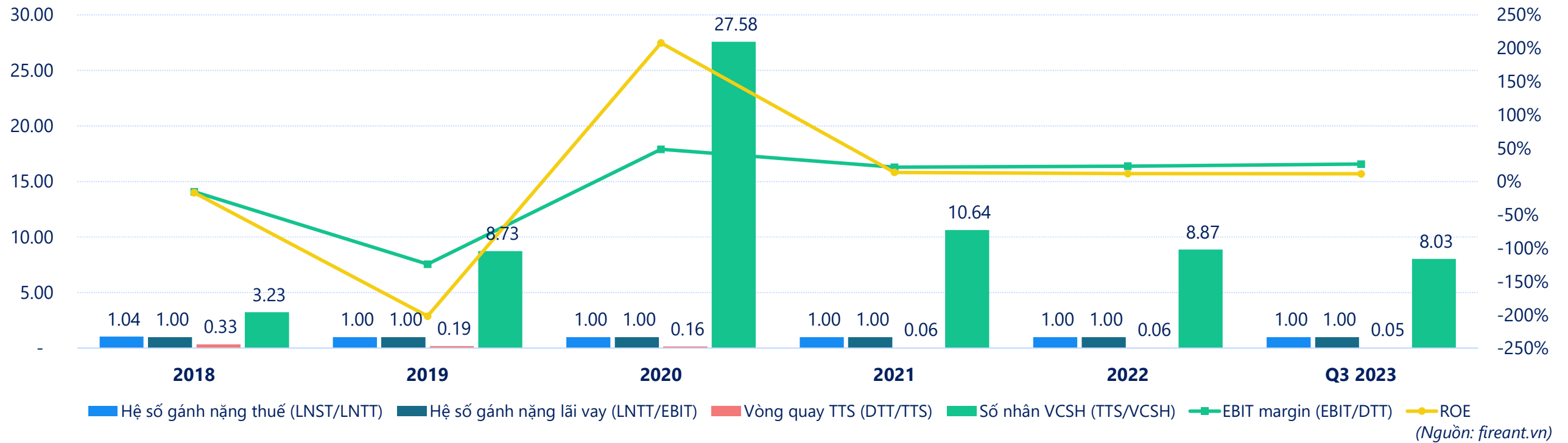
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	920.0	931.8	-1.3%	38.0%
Tiền và tương đương tiền	10.8	52.8	-79.4%	0.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	687.9	631.7	8.9%	28.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	181.6	205.3	-11.6%	7.5%
Hàng tồn kho	0.3	0.6	-58.1%	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	39.5	41.3	-4.5%	1.6%
Tài sản dài hạn	1,501.5	1,490.0	0.8%	62.0%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	26.4	28.2	-6.5%	1.1%
Bất động sản đầu tư	133.6	139.5	-4.2%	5.5%
Tài sản dở dang dài hạn	1,280.0	1,258.1	1.7%	52.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	61.2	64.0	-4.3%	2.5%
Tài sản dài hạn khác	0.3	0.3	0.0%	0.0%
Tổng cộng tài sản	2,421.5	2,421.8	0.0%	100.0%
Nợ phải trả	2,096.4	2,126.4	-1.4%	86.6%
Nợ ngắn hạn	1,955.5	1,977.0	-1.1%	80.8%
Nợ vay ngắn hạn	9.3	6.2	50.0%	0.4%
Nợ dài hạn	140.9	149.3	-5.7%	5.8%
Nợ vay dài hạn	24.3	32.0	-24.2%	1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	325.1	295.5	10.0%	13.4%
Vốn chủ sở hữu	325.1	295.5	10.0%	13.4%

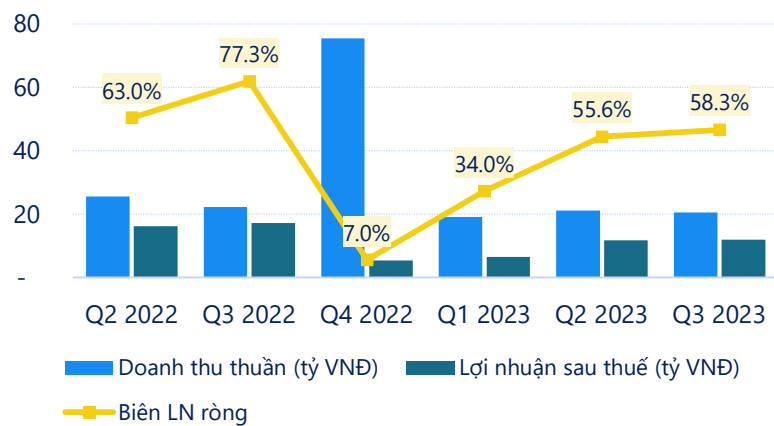
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPI

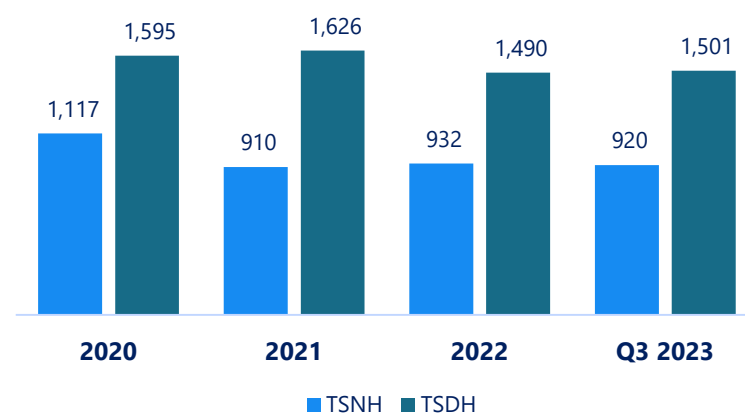
Phân tích Dupont



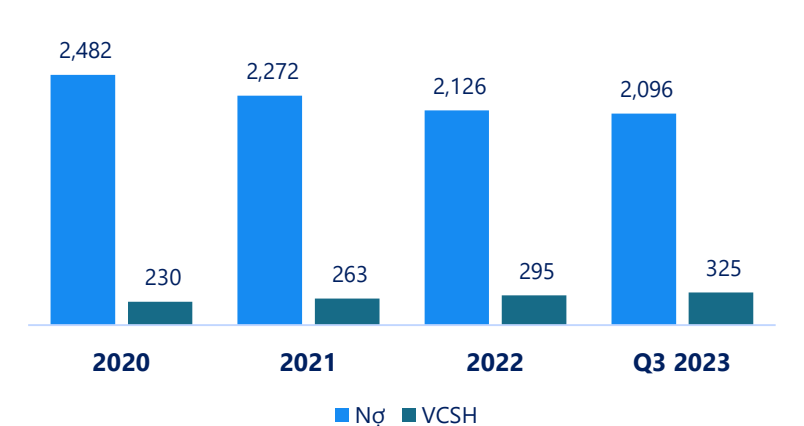
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPI

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-15.8%	-124.2%	47.9%	19.8%	21.2%	24.8%
Biên LNST (TTM)	-16.0%	-124.1%	48.4%	21.3%	22.9%	26.0%
Biên LN EBIT (TTM)	-15.4%	-124.1%	48.4%	21.3%	22.9%	26.0%
ROE (TTM)	-16.9%	-202.0%	207.9%	13.7%	11.7%	11.4%
ROA (TTM)	-5.2%	-23.1%	7.5%	1.3%	1.3%	1.4%

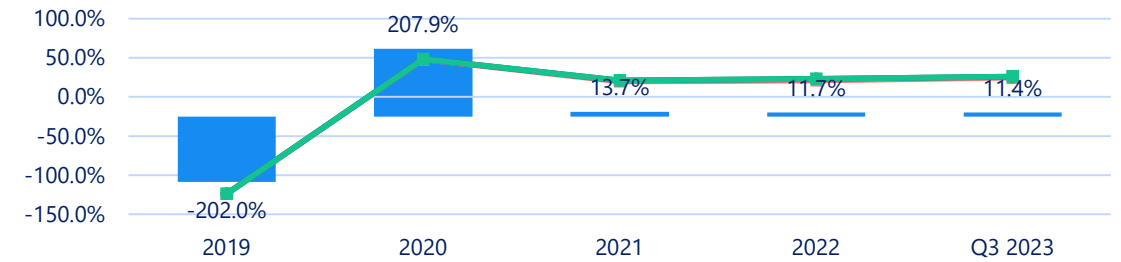
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	17.5	43.7	73.2	246.7	291.5	328.3
Số ngày nắm giữ HTK	0.2	0.1	0.5	0.8	1.4	1.3
Số ngày phải trả NCC	18.5	13.0	44.9	117.0	129.3	46.0
Vòng quay TSCĐ	26.1	17.0	13.8	4.9	4.9	5.0
Vòng quay TTS	1,117.1	1,957.1	2,343.6	6,045.2	6,336.5	6,663.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.6	0.4	0.5	0.4	0.5	0.5
Khả năng TT nhanh	0.6	0.4	0.5	0.4	0.5	0.5
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	(2,810.1)	(29,732.0)	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 2,517	- 13,127	3,911	561	545	591
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,063	79	3,827	4,382	4,921	5,417
P/E	(5.6)	(1.1)	6.2	49.7	42.8	44.7
P/B	1.1	(176.3)	6.4	6.4	4.7	4.9
P/S	0.9	1.3	3.0	10.6	9.8	11.6

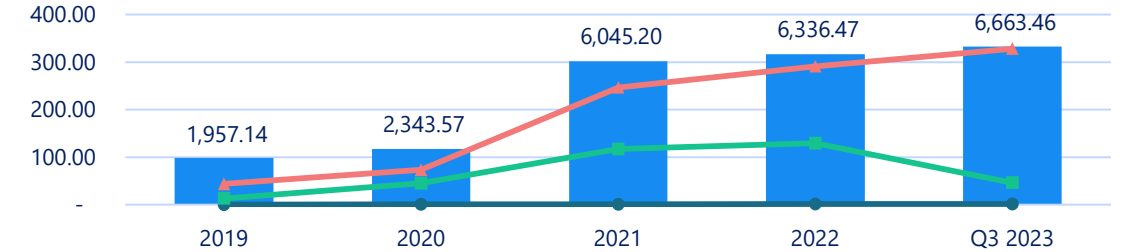
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



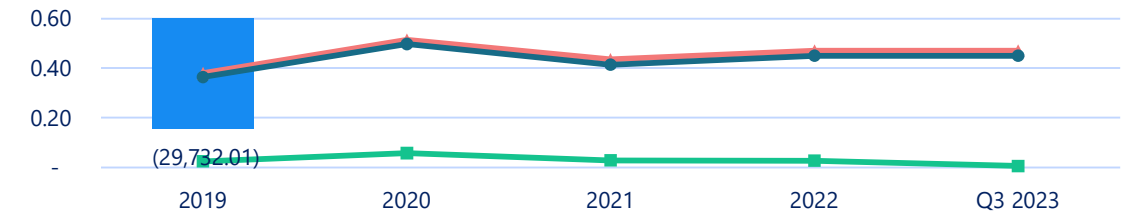
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

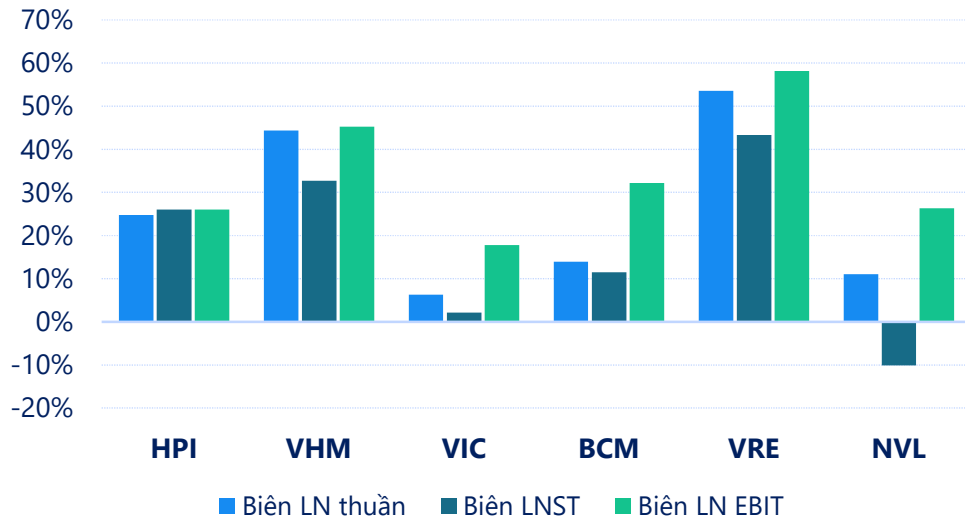
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPI

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HPI	60.7	-9.8%	30.2	-1.4%	49.7%	45.5%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

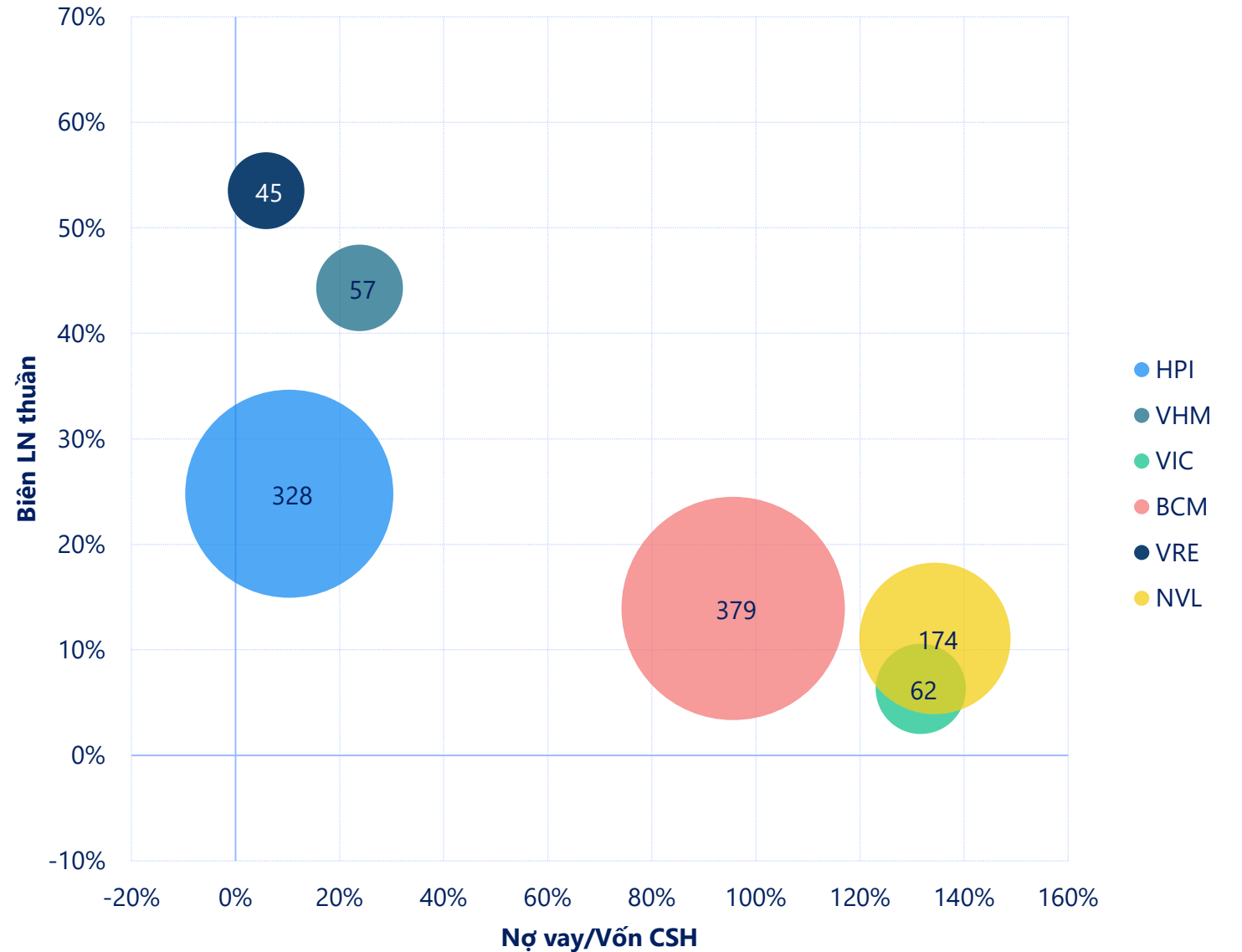
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)